

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 8 - 2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hồng Thuận

2. Bà Cù Thị Ngọc Thảo

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:***
Ông Trần Huy Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị S R N, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Tổ 12, ấp P S, xã C P, thị xã T C, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Anh M S Q, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Tổ 12, ấp P S, xã C P, thị xã T C, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị S R N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị S R N và anh M S Q kết hôn với nhau vào năm 2006, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu, sau đó được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 43/2009 cấp ngày 12/3/2009.

Cuộc sống chung có hạnh phúc đến khoảng tháng 08/2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay xảy ra

cãi vả, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ đó cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị S R N yêu cầu ly hôn với anh M S Q.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, chị S R N và anh M S Q có 02 (hai) con chung tên: SI TI NUR ASK, sinh ngày 14/8/2008 và MOHAMAD ADAL HK, sinh ngày 16/11/2015; hiện đang sống chung với anh S Q. Chị S R N đồng ý giao hai con chung cho anh M S Q được tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị S R N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh M S Q có lời khai trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh M S Q thống nhất với lời trình bày của chị S R N về điều kiện, thời gian kết hôn, cũng như mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Anh M S Q cho rằng đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S R N.

- Về con chung: Anh M S Q và chị S R N có hai con chung tên: SI TI NUR ASK, sinh ngày 14/8/2008 và MOHAMAD ADAL HK, sinh ngày 16/11/2015; hiện đang sống chung với anh S Q. Anh S Q yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị S R N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh M S Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử công bố bản tự khai, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của anh M S Q cùng các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, nguyên đơn chị S R N không có ý kiến.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị đơn anh M S Q vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị S R N và anh M S Q.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung giữa chị S R N và anh M S Q. Anh M S Q được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu SI TI NUR ASK, sinh ngày 14/8/2008 và MOHAMAD ADAL HK, sinh ngày 16/11/2015. Chị S R N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị S R N và anh M S Q trình bày không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị S R N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về Thẩm quyền giải quyết:* Chị S R N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh M S Q có địa chỉ cư trú tại: Tổ 12, ấp P S, xã C P, thị xã T C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa, anh M S Q vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị S R N và anh M S Q sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 43/2009 cấp ngày 12/3/2009 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng tháng 08/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị S R N yêu cầu ly hôn với anh M S Q, anh M S Q cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S R N.

Xét thấy, chị S R N và anh M S Q tự nguyện thuận tình ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập và tại phiên tòa chị S R N trình bày giữa chị với anh S Q đã làm thủ tục ly hôn theo phong

tục tập quán của Đạo Hồi. Do đó căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận tình ly hôn giữa chị S R N và anh M S Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2009 cấp ngày 12/3/2009 do UBND xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho chị S R N và anh M S Q không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Chị S R N và anh M S Q có 02 (hai) con chung tên: SI TI NUR ASK, sinh ngày 14/8/2008 và MOHAMAD ADAL HK, sinh ngày 16/11/2015; hiện đang sống chung với anh S Q. Chị S R N đồng ý giao hai con chung cho anh M S Q được tiếp tục nuôi dưỡng, anh M S Q không yêu cầu chị S R N cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con chung của chị S R N và anh M S Q phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng cháu SI TI NUR ASK muốn được tiếp tục sống chung với anh M S Q. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận việc thỏa thuận nuôi con chung của chị S R N và anh M S Q.

[3] Về tài sản và nợ chung: Chị S R N và anh M S Q cùng trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị S R N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị S R N và anh M S Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2009 cấp ngày 12/3/2009 do Ủy ban nhân dân xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho chị S R N và anh M S Q không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung giữa chị S R N và anh M S Q. Anh M S Q được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu SI TI NUR ASK, sinh ngày 14/8/2008 và MOHAMAD ADAL HK, sinh ngày 16/11/2015. Chị S R N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh M S Q cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở chị S R N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có.

4. *Về án phí*: Chị S R N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004941 ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

5. *Về quyền kháng cáo*: Chị S R N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh M S Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Châu Phong, TX Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Sang

